

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2021 CỦA UBND HUYỆN BÌNH SƠN
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /11/2021 của UBND huyện Bình Sơn)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			UBND huyện tự đánh giá	UBND tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	9,00	8,00					
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	1,50	1,50					
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành X 1,50/100%)							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1,00	1,00					
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2,00	2,00					
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện (cơ quan) và đơn vị hành chính cấp xã (đơn vị) được kiểm tra trong năm	1,00	1,00					
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00	1,00					
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý X 1.00/100%)							
	Dưới 70% số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,00	1,00					
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5		0,50					
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5		0,50					
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2,00	1,00					

	<i>Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2</i>						
	<i>Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.5</i>						
	<i>Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1</i>		1,00				
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>						
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh giao trong năm	1,50	1,50				
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1.5</i>		1,50				
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1</i>						
	<i>Hoàn thành từ 95% - dưới 100% nhiệm vụ được giao: 0.5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao: 0</i>						
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI HUYỆN	9,00	5,00				
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2,00	2,00				
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1,00	1,00				
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>						
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>						
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00	1,00				
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>						
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>						
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa	1,50	1,50				
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý X 1.50/100%)</i>						
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
2.3	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1,50	1,50				
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý X 1.50/100%)</i>						
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
2.4	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do cấp huyện ban hành	4,00					ĐT XHH
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,00					ĐT XHH
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,00					ĐT XHH
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,00					ĐT XHH
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,00					ĐT XHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	19,00	13,00				

3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1,00	1,00					
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0,50	0,50					
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền; không có văn bản điều chỉnh TTHC trái thẩm quyền: 0.5</i>							
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền hoặc có văn bản điều chỉnh TTHC trái thẩm quyền: 0</i>							
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,50	0,50					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch:0.5</i>							
	<i>Dưới 100% kế hoạch:0</i>							
3.2	Công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ	4,50	4,00					
3.2.1	CQCM cấp huyện và ĐVHC cấp xã niêm yết công khai danh mục TTHC, nội dung TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1,00	1,00					
	<i>Công khai danh mục TTHC, nội dung TTHC đầy đủ, đúng quy định: 0.75</i>							
	<i>Công khai thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị đầy đủ, đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Công khai không đầy đủ, không đúng quy định: 0</i>							
3.2.2	Đăng tải công khai đầy đủ TTHC và thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện, cấp xã trên Trang thông tin điện tử của huyện	1,50	1,50					
	<i>Công khai TTHC cấp huyện đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Công khai TTHC cấp xã đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Công khai thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Công khai không đầy đủ, không đúng quy định: 0</i>							
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng/Trang TTĐT của huyện hoặc Cổng dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh	1,00	1,00					
	<i>100% hồ sơ TTHC của CQCM cấp huyện đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.50</i>							
	<i>100% hồ sơ TTHC của UBND cấp xã đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.5</i>							
3.2.4	Đăng tải công khai TTHC, danh mục TTHC và bảng thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đầy đủ, đúng quy định bằng màn hình điện tử tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1,00	0,50					
	<i>Thực hiện công khai đầy đủ 100% số TTHC: 1,00</i>							
	<i>Thực hiện công khai nhưng chưa đầy đủ: 0,5</i>							
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2,50	2,00					

3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực tế thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1,50	1,50						
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 1</i>								
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.5</i>								
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0</i>								
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc chủ động thực hiện (nếu có)	1,00	0,50						
	<i>Từ 80% số TTHC trở lên: 1</i>								
	<i>Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0.5</i>		0,50						
	<i>Dưới 60% số TTHC: 0</i>								
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4,00	4,00						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,50	1,50						
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn X 1,50/100%].</i>								
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>								
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,50	1,50						
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn X 1,50/100%].</i>								
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>								
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,50	0,50						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>								
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>								
3.4.4	Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC	0,50	0,50						
	<i>Từ 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0.5</i>								
	<i>Dưới 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0</i>								
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2,00	2,00						
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,00	1,00						
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>								
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng không đúng hạn: 0.75</i>								
	<i>Từ 85% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>								
	<i>Dưới 85% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>								
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	0,50	0,50						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5</i>								

	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
3.5.3	<i>Xử lý PAKN trên Hệ thống tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của Chính phủ</i>	0,50	0,50					
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đúng hạn: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đúng hạn: 0</i>							
3.6	<i>Tác động của cải cách đến thủ tục hành chính</i>	5,00						
3.6.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,00						ĐT XHH
3.6.2	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,00						ĐT XHH
3.6.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC	1,00						ĐT XHH
3.6.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,00						ĐT XHH
3.6.5	Cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,00						ĐT XHH
4	<i>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</i>	10,50	6,50					
4.1	<i>Thực hiện quy định của Chính phủ và cấp có thẩm quyền về tổ chức bộ máy</i>	3,00	3,00					
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn cấp huyện	1,00	1,00					
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1,00	1,00					
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp xã thuộc UBND cấp huyện: 0,5</i>							
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1,00	1,00					
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm ĐVSX X 1.00/10%)</i>							
4.2	<i>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế</i>	2,50	2,50					
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,50	0,50					
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao:0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0,50	0,50					
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao:0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao:0</i>							

4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1,50	1,50					
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.5</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm biên chế X 1.50/10%)</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2,00	1,00					
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do cấp có thẩm quyền ban hành	0,50	0,50					
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.50</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp xã	0,50	0,50					
	<i>Có thực hiện: 0.50</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							ĐT XHH
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							ĐT XHH
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	3,00						
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND huyện	1,00						ĐT XHH
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của huyện	1,00						ĐT XHH
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1,00						ĐT XHH
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	16,50	9,75					
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2,00	2,00					
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn của huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00	1,00					
	<i>100% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00	1,00					
	<i>100% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0</i>							
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1,00	1,00					
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức thuộc UBND cấp huyện, cấp xã	0,50	0,50					
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							

5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện	0,50	0,50					
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức	1,00	1,00					
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0,50	0,50					
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.2	Thực hiện quy định về thăng hạng viên chức	0,50	0,50					
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại các phòng chuyên môn và tương đương thuộc huyện và việc chuyển đổi vị trí công tác	2,50	2,50					
5.4.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo	1,00	1,00					
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện thực hiện đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>100% số lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện thực hiện đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>							
5.4.2	Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác	1,50	1,50					
	<i>Thực hiện đạt 100% kế hoạch chuyển đổi đối với cán bộ, công chức cấp huyện: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện đạt 100% kế hoạch chuyển đổi đối với viên chức cấp huyện: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện đạt 100% kế hoạch chuyển đổi đối với công chức cấp xã: 0,5</i>							
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2,00	1,50					
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0,50	0,50					
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,50	1,00					
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>		0,50					
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng làm việc tại cơ quan nhà nước cấp huyện và lãnh đạo UBND cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>		0,00					
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ công chức làm việc tại cơ quan nhà nước cấp huyện và công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>		0,50					
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,00	1,00					
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành X 1.00/100%)</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							

5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	1,00	0,75					
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,50	0,50					
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
	<i>Dưới 90% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,50	0,25					
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
	<i>Dưới 90% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.8	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2,00						
5.8.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1,00						ĐT XHH
5.8.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1,00						ĐT XHH
5.9	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4,00						
5.9.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00						ĐT XHH
5.9.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00						ĐT XHH
5.9.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1,00						ĐT XHH
5.9.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1,00						ĐT XHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	15,50	10,50					
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3,50	3,50					
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	1,00	1,00					
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% kế hoạch trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% - dưới 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN X 1.00/90%)</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0</i>							
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương	1,00	1,00					
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,50	1,50					
	<i>Đạt 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1,5</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0.1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0.5</i>							

	<i>Dưới 80% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0</i>							
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3,50	3,50					
6.2.1	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền về quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	1,00					
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1</i>							
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>							
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1,00	1,00					
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>							
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1,00	1,00					
	<i>Từ 90% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 90% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i>							
	<i>Dưới 70% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>							
6.2.4	Kiểm tra và xử lý việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0,50	0,50					
	<i>Có kiểm tra và xử lý (nếu có sai phạm): 0.5</i>							
	<i>Không kiểm tra; kiểm tra nhưng không xử lý (nếu có hiện sai phạm): 0</i>							
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	4,00	3,50					
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	1,00	1,00					
	<i>Có thêm 02 đơn vị: 1</i>							
	<i>Có thêm 01 đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Không có thêm đơn vị nào: 0</i>							
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1,00	0,50					
	<i>Có thêm 02 đơn vị: 1</i>							
	<i>Có thêm 01 đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Không có thêm đơn vị nào: 0</i>							
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1,00	1,00					
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1,00	1,00					
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							

	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách X 1.00/10%)</i>						
6.4	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	4,50					
6.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,00					ĐT XHH
6.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00					ĐT XHH
6.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,00					ĐT XHH
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1,50					ĐT XHH
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15,50	10,75				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của huyện	3,50	3,50				
7.1.1	Xây dựng Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 2021-2025	1,00	1,00				
	<i>Ban hành và triển khai Kế hoạch ứng dụng CNTT, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021-2025 và năm 2021: 1</i>						
	<i>Không triển khai theo quy định: 0</i>						
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1,00	1,00				
	<i>Từ 90% số văn bản trở lên: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 90%: 0,5</i>						
	<i>Dưới 80% số văn bản: 0</i>						
7.1.3	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số	1,00	1,00				
	<i>Từ 80% số văn bản trở lên: 1</i>						
	<i>Từ 60% - dưới 80%: 0,5</i>						
	<i>Dưới 60% số văn bản: 0</i>						
7.1.4	Thực hiện kết nối, liên thông phần mềm quản lý văn bản và điều hành	0,50	0,50				
	<i>Từ 80% cấp xã trở lên phát hành văn bản điện tử liên thông: 0,5</i>						
	<i>Dưới 80%: 0</i>						
7.2	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử dùng chung	1,50	1,50				
7.2.1	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ TTHC đúng hạn	1,00	1,00				
	<i>Từ 85% trở lên: 1</i>						
	<i>Từ 75% - dưới 85%: 0,5</i>						
	<i>Dưới 75%: 0</i>						
7.2.2	Tỷ lệ 100% cấp xã sử dụng và quản lý hồ sơ trên phần mềm	0,50	0,50				
	<i>Đạt 100% số xã: 0,5</i>						
	<i>Dưới 100%: 0</i>						
7.3	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3,00	2,75				
7.3.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1,50	1,50				

	* Đối với thành phố Quảng Ngãi, Bình sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, thị xã Đức Phổ, Nghĩa Hành: Từ 50% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1,5. * Đối với các huyện còn lại: Từ 30% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1,5.							
	* Đối với thành phố Quảng Ngãi, Bình sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, thị xã Đức Phổ, Nghĩa Hành: Từ 20% - dưới 50% cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1 * Đối với các huyện còn lại: Từ 20% - dưới 30% cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1							
	Từ 10% - dưới 20% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0,5							
	Dưới 10% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4	1,50	1,25					
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5							
	Từ 5% - dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ X 1.50/20%)							
	Dưới 5% số hồ sơ TTHC: 0							
7.4	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1,50	1,00					
7.4.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,50	0,00					
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5							
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0							
7.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,50	0,50					
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5							
	Dưới 10% số hồ sơ: 0							
7.4.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,50	0,50					
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5							
	Dưới 10% số hồ sơ: 0							
7.5	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	2,00	2,00					
7.5.1	Tỷ lệ CQCM cấp huyện công bố ISO 9001 đúng quy định	1,00	1,00					
	100% số cơ quan: 1							
	Dưới 100% số cơ quan: 0							
7.5.2	Tỷ lệ CQCM cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1,00	1,00					
	100% số cơ quan: 1							
	Dưới 100% số cơ quan: 0							

7.6	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4,00					
7.6.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1,00					ĐT XHH
7.6.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của huyện	1,00					ĐT XHH
7.6.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1,00					ĐT XHH
7.6.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1,00					ĐT XHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH	5,00	3,00				
8.1	Mức độ thu hút đầu tư của huyện	1,00	0,50				
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1</i>						
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.5</i>						
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>						
8.2	Mức độ phát triển doanh nghiệp/Hộ kinh doanh của huyện	2,00	1,50				
8.2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp/Hộ kinh doanh thành lập mới trong năm	1,00	0,50				
	<i>Tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1</i>						
	<i>Tăng từ 10% - dưới 20% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % tăng DN thành lập mới X 1.00/20%)</i>						
	<i>Tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0</i>						
8.2.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện của khu vực doanh nghiệp/Hộ kinh doanh	1,00	1,00				
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>						
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>						
8.3	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được UBND tỉnh giao	1,00	0,50				
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1</i>						
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0.5</i>						
	<i>Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.25</i>						
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>						
8.4	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND huyện giao	1,00	0,50				
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1</i>						
	<i>Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.5</i>						
	<i>Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0</i>						
	TỔNG ĐIỂM	100,00	66,50				

